| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ VĨNH CHÂU**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 06/6/2024
*V/v Ly hôn*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Ông Trịnh Văn Lộc
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 06/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2024/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 3 năm 2024, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Dương Thị T, sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn*: Ông Sơn P, sinh năm 1986. Địa chỉ: Khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2024 (BL01) cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày:* Bà Dương Thị T và ông Sơn P có kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã V và được B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 06/02/2017. Thời gian đầu hai người chung sống với nhau rất hạnh phúc. Thời gian sau thì mối quan hệ giữa hai người đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông P luôn nhậu nhẹt say xỉn, cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình, không đóng góp chăm lo cho gia đình về kinh tế, tất cả mọi vấn đề trong gia đình đều do bà T quán xuyến. Sau nhiều lần trao đổi, tạo điều kiện cho nhau để khắc phục nhưng cả hai vẫn không thể khắc phục, hàn gắn lại tình cảm với nhau được nên bà T thấy cần phải trả tự do cho nhau, để mỗi người tìm hạnh phúc mới cho riêng mình.

Nay nhận thấy hạnh phúc gia đình tan vỡ, không thể hàn gắn được nữa, mục đích hôn nhân không thành nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: bà Dương Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Sơn P. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Sơn P, nhưng ông P không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của bà T, đồng thời ông P cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Sơn P, nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xét xử vắng mặt ông P và bà T theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 20/02/2024 bà Dương Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Sơn P có nơi cư trú tại khóm C, Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, nhận thấy bà T và ông P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2017 và có đi đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân Phường B, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/02/2017. Quan hệ hôn nhân của bà T và ông P không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau thường hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Bà T nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với ông P nên có nguyện vọng ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông P.

[4] Về con chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T đối với bị đơn ông Sơn P.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị T được ly hôn với ông Sơn P.

- Về con chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T khẳng định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

2/ Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0003125, ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T đã thực hiện xong. Ông Sơn P không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND phường 2;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Chiêu Hùng**